# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

# QUÝ IV NĂM 2025

TP. HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**
Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1,774,759,294,972** | **1,514,439,559,341** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **3** | **31,090,522,355** | **16,016,322,858** |
| 1. | Tiền | 111 | | 31,090,522,355 | 16,016,322,858 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II.** | **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **4** | **113,867,835,195** | **76,328,794,520** |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 113,867,835,195 | 76,328,794,520 |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **1,220,528,245,867** | **998,826,186,468** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 903,932,200,066 | 606,874,837,258 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 168,314,924,316 | 148,865,426,336 |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | | V.6 | - | 7,200,000,000 |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 152,854,306,908 | 240,459,108,297 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (4,573,185,423) | (4,573,185,423) |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | **9** | **353,145,097,422** | **366,217,262,792** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 353,145,097,422 | 366,217,262,792 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **56,127,594,133** | **57,050,992,703** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 4,245,026,501 | 3,151,621,836 |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 51,397,854,488 | 49,932,306,904 |
| 3. | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | | 484,713,144 | 3,967,063,963 |
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **1,091,806,104,419** | **877,554,396,048** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **13,428,913,877** | **13,428,913,877** |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.6 | 13,428,913,877 | 13,428,913,877 |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **678,135,918,841** | **557,222,802,707** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 481,430,431,569 | 350,109,793,267 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 601,864,124,297 | 450,603,627,514 |
| | - Giá trị hao mòn luỹ kế | 223 | | (120,433,692,728) | (100,493,834,247) |
| 2. | TSCĐ thuê tài chính | 224 | V.12 | 185,396,569,101 | 195,428,171,553 |
| | - Nguyên giá | 225 | | 197,369,772,026 | 197,369,772,026 |
| | - Giá trị hao mòn luỹ kế | 226 | | (11,973,202,925) | (1,941,600,473) |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 11,308,918,171 | 11,684,837,887 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 15,036,788,688 | 15,036,788,688 |
| | - Giá trị hao mòn luỹ kế | 229 | | (3,727,870,517) | (3,351,950,801) |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **230** | | **11,016,204,894** | **6,548,844,105** |
| | - Nguyên giá | 231 | | 11,016,204,894 | 6,548,844,105 |
| | - Giá trị hao mòn luỹ kế | 232 | | - | - |
| **IV.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | **10** | **63,175,994,744** | **69,803,184,796** |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 63,175,994,744 | 69,803,184,796 |
| **V.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **4** | **297,908,851,607** | **206,640,398,456** |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | 70,000,000,000 | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 173,000,000,000 | 209,000,000,000 |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 64,500,000,000 | - |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 254 | | (10,391,148,393) | (3,659,601,544) |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 800,000,000 | 1,300,000,000 |
| **VI.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **28,140,220,456** | **23,910,252,107** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 28,140,220,456 | 23,910,252,107 |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **2,866,565,399,391** | **2,391,993,955,389** |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1,847,342,704,827** | **1,591,680,072,520** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **1,428,914,522,514** | **1,196,782,361,425** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 173,201,435,412 | 170,457,829,458 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 156,064,677,225 | 202,015,171,831 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 2,723,320,745 | 2,051,635,257 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 4,738,561,228 | 4,984,989,673 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 8,787,499,711 | 4,159,222,530 |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 7,008,013,354 | 6,011,992,398 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 1,071,956,512,851 | 802,667,018,290 |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4,434,501,988 | 4,434,501,988 |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **418,428,182,313** | **394,897,711,095** |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 18 | 418,428,182,313 | 394,897,711,095 |
| **B.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **1,019,222,694,564** | **800,313,882,869** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | 19 | **1,019,222,694,564** | **800,313,882,869** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 900,000,000,000 | 700,000,000,000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 900,000,000,000 | 700,000,000,000 |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (200,000,000) | (200,000,000) |
| 5. | Cổ phiếu quỹ | 415 | | (1,530,000) | (1,530,000) |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5,885,826,969 | 5,885,826,969 |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 113,538,397,595 | 94,629,585,900 |
| | - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 94,629,585,900 | 85,803,500,731 |
| | - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 18,908,811,695 | 8,826,085,169 |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2,866,565,399,391 | 2,391,993,955,389 |

TP. Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2026

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| ĐOÀN THỊ THU HOÀI | PHẠM XUÂN TRÍ | TRẦN HẢI YẾN |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2025 và kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Quý IV năm 2025 | Quý IV năm 2024 | Lũy kế hết Q4 năm 2025 | Lũy kế hết Q4 năm 2024 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 01 | **937,324,188,198** | **640,642,070,578** | **2,874,896,403,352** | **2,041,739,119,640** |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | - | 2,237,621,380 | 39,684,384 | 2,318,343,226 |
| 3 | **Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | 10 | **937,324,188,198** | **638,404,449,198** | **2,874,856,718,968** | **2,039,420,776,414** |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | 881,978,110,194 | 552,024,555,845 | 2,686,962,197,595 | 1,918,092,390,821 |
| 5 | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | 20 | **55,346,078,004** | **86,379,893,353** | **187,894,521,373** | **121,328,385,593** |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 4,151,595,645 | 1,809,824,222 | 6,629,641,053 | 34,493,302,156 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | 37,411,418,997 | 20,309,295,027 | 109,329,115,703 | 58,895,093,954 |
| | *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | *28,376,808,527* | *20,309,295,027* | *99,466,015,322* | *56,257,794,639* |
| 8 | Chi phí bán hàng | 24 | 9,023,109,663 | 9,002,250,075 | 24,808,998,364 | 21,351,954,895 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 10,173,600,649 | 13,177,694,854 | 39,732,303,617 | 25,148,456,729 |
| 10 | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}** | 30 | **2,889,544,340** | **45,700,477,719** | **20,653,744,742** | **50,426,182,171** |
| 11 | Thu nhập khác | | 19,729,785 | 1,753,326 | 1,195,726,631 | 156,092,478 |
| 12 | Chi phí khác | 32 | 1,291,403,772 | 43,863,369,973 | 2,940,659,678 | 44,983,770,501 |
| 13 | **Lợi nhuận khác (40=31-32)** | 40 | **(1,271,673,987)** | **(43,861,616,647)** | **(1,744,933,047)** | **(44,827,678,023)** |
| 14 | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)** | 50 | **1,617,870,353** | **1,838,861,072** | **18,908,811,695** | **5,598,504,148** |
| 15 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | - | - | - | 2,073,372,367 |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | - | - | - | - |
| 17 | **Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)** | 60 | **1,617,870,353** | **1,838,861,072** | **18,908,811,695** | **3,525,131,781** |

TP. Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2026

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| ĐOÀN THỊ THU HOÀI | PHẠM XUÂN TRÍ | TRẦN HẢI YẾN |

M.S.D.N: 0102... CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2025 và kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế hết Q4 năm 2025 | Lũy kế hết Q4 năm 2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH** | | | | |
| **1.** | **Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **18,908,811,695** | **5,598,504,148** |
| **2.** | **Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| - | Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 30,385,967,382 | 9,981,822,749 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | 6,731,546,849 | |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | |
| - | Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | - | |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | | (202,411,449,270) | 63,339,959,573 |
| **3.** | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **(146,385,123,344)** | **78,920,286,470** |
| - | (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | | (219,685,256,165) | (529,612,796,639) |
| - | (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | | 13,072,165,370 | (70,464,309,005) |
| - | Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 347,427,067,088 | 513,822,201,467 |
| - | (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | | (5,323,373,014) | (2,367,350,796) |
| - | (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (180,335,350,304) | (61,053,639,834) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (25,190,831) | (3,406,953,678) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (10,000,000) | |
| - | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1,802,410,155) | (108,369,000) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(193,067,471,355)** | **(74,270,931,015)** |
| **II.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác | 21 | | (149,100,667,520) | (678,572,994,572) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | (38,586,732) | 224,357,453,340 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (37,539,040,675) | (29,178,794,520) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 500,000,000 | - |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (134,500,000,000) | - |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 36,000,000,000 | 66,170,000,000 |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | - |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(284,678,294,927)** | **(417,224,335,752)** |
| **III.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 200,000,000,000 | - |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.1 | 2,311,313,330,776 | 3,087,817,343,022 |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.2 | (2,018,493,364,997) | (2,597,543,096,157) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **492,819,965,779** | **490,274,246,865** |
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM** | **50** | | **15,074,199,497** | **(1,221,019,902)** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | | **16,016,322,858** | 17,033,894,951 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **V.1** | **31,090,522,355** | **15,812,875,049** |

TP. Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2026

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| ĐOÀN THỊ THU HOÀI | PHẠM XUÂN TRÍ | TRẦN HẢI YẾN |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (dưới dây được gọi tắt là "Công ty') tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu số 0103018538 vào ngày 18 tháng 11 năm 2008.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 11 tháng 12 năm 2023. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 đồng ( Bảy trăm tỷ đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PLP.

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sợi nhân tạo; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chư được phân vào đâu; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán ô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ dất sét;
- Xây dựng công trình công ích khác; Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng các công trình kỹ
- Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất máy thông dụng khác; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thô; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Tái chế phế liệu;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.

### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu ốp lát công nghệ cao tại Hải Phòng và đã đưa nhà máy vào hoạt động sản xuất.

### 1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Các đơn vị trực thuộc:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|

| | | |
|---|---|---|
| Chi nhánh Nghệ An | Nghệ An | Khai thác và sản xuất đá |
| Nhà máy Hải Phòng | Hải Phòng | Sản xuất tấm ván sàn |
| Văn phòng đại diện Hà Nội | Hà Nội | Kinh doanh thương mại |

**- Các công ty liên kết tại ngày 30/06/2025, bao gồm:**

| Tên công ty | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An | Số 84 đường Hậu Cần, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ | 49,50% | 49,50% |

## 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## 3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

## 4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 5. Các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 6. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:*

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**9. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| *Loại tài sản cố định* | *Thời gian khấu hao (năm)* |
|---|---|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 10 - 22 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |
| Quyền sử dụng đất | 20 - 50 |

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**11. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí san lấp mặt bằng khu mỏ để phục vụ cho hoạt động khai thác và sản xuất kinh doanh chung tại chi nhánh Nghệ An. Công ty đánh giá các chi phí này phục vụ cho hoạt động kinh doanh lâu dài và phân bổ vào chi phí hoạt động trong 10 năm.

- Các chi phí liên quan đến cấp giấy phép và đầu tư khai thác mỏ tại chi nhánh Nghệ An phân bổ theo thời gian khai thác còn lại khu mỏ, thời gian phân bổ trong vòng 19 năm.

-Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

**13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**14. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**16. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin vậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**17. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**18. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:
- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 19. Doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### *a. Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### *b. Chính sách ưu đãi thuế*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 2111132468 ngày 29/12/2023 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với thu nhập từ Dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất vật liệu ốp lát công nghệ cao" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 6007621343 ngày 11/8/2010 và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21/07/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp" được hưởng ưu đãi theo quy định của Pháp luật. Đây là dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đồng thời Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới.

*c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

"- Thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đã ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp" là 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp. (Năm 2025 là năm thứ 7 được hưởng ưu đãi thuế);

"- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập tư Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất vật liệu ốp lát công nghệ cao" (Năm 2025 là năm thứ hai được hưởng ưu đãi);

- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

## 24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 2,016,892,161 | 2,831,670,885 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 29,073,630,194 | 13,184,651,973 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| **Cộng** | **31,090,522,355** | **16,016,322,858** |

## 3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

*Đơn vị tính: VND*

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| ***Đầu tư ngắn hạn*** | ***113,867,835,195*** | - | ***83,528,794,520*** | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 113,867,835,195 | - | 76,328,794,520 | - |
| Cho vay | - | - | 7,200,000,000 | - |
| ***Đầu tư dài hạn*** | ***800,000,000*** | - | ***1,300,000,000*** | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | - | - |
| Trái phiếu | 800,000,000 | - | 1,300,000,000 | - |
| **Cộng** | **114,667,835,195** | - | **84,828,794,520** | - |

b) **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

*Đơn vị tính: VND*

| | 31/12/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số lượng cổ phần | Giá gốc | Dự phòng | Số lượng cổ phần | Giá gốc | Dự phòng |
| ***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*** | ***9,900,000*** | ***173,000,000,000*** | ***(10,391,148,393)*** | ***11,655,000*** | ***209,000,000,000*** | ***(3,659,601,544)*** |
| Công ty CP Thương mại và Du lịch Tân Việt An | 9,900,000 | 173,000,000,000 | (1,387,164,392) | 9,900,000 | 173,000,000,000 | (1,387,164,392) |
| Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cầm | - | - | | 1,755,000 | 36,000,000,000 | (2,272,437,152) |
| Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh Neo Global | 350,000 | 70,000,000 | (9,003,984,001) | | | |
| ***Đầu tư vào đơn vị khác*** | ***2,580,000*** | ***64,500,000,000*** | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Neo Floor | 2,580,000 | 64,500,000,000 | | | | |
| **Cộng** | **12,480,000** | **237,500,000,000** | **(10,391,148,393)** | **11,655,000** | **209,000,000,000** | **(3,659,601,544)** |

***Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty như sau:***

| Tên Công ty | Địa chỉ | Mối quan hệ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh Neo Global | Tỉnh Nghệ An | Công ty con | 70.00% | 70.00% | Sản xuất nhựa |
| Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cầm | Tỉnh Quảng Bình | Công ty liên kết | 45.00% | 45.00% | Khai thác khoáng sản |
| Công ty CP Thương mại và Du lịch Tân Việt An | Tỉnh Quảng Ninh | Công ty liên kết | 49.50% | 49.50% | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ |

## 4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

*Đơn vị tính: VND*

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| *Công ty CP Neo Floor* | 117,785,332,117 | | 106,905,608,651 | |
| *Công ty CP SPC Hà Nội* | 84,991,851,926 | | 97,751,851,926 | |
| Công ty TNHH Vũ Hoàng Việt Nam | 177,943,126,570 | - | 218,614,516,600 | - |
| Công ty CP Quốc tế Minh Hải | 78,002,767,593 | - | 84,727,111,570 | - |
| Công ty CP sản xuất và kinh doanh Neo Global | | - | 24,858,503,745 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương Mại và đầu tư kinh doanh Bình AN | 21,874,478,976 | | 21,874,478,976 | |
| Các đối tượng khác | 423,334,642,884 | | 52,142,765,790 | |
| **Cộng** | **903,932,200,066** | - | **606,874,837,258** | - |

## 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

*Đơn vị tính: VND*

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| VINOMIG SINGAPORE PTE.LTD | 0 | | 18,502,018,002 | - |
| Giant Crown Corporation Limited | 67,693,760,840 | | 21,248,108,665 | - |
| CÔNG TY TNHH MD TRADING VIỆT NAM | - | | 74,084,044,000 | - |
| Công ty TNHH Kinh doanh và thương mại Á | 39,275,686,740 | | 11,469,303,742 | |
| Các đối tượng khác | 61,345,476,736 | - | 23,561,951,927 | - |
| **Cộng** | **168,314,924,316** | - | **148,865,426,336** | - |

## 6. PHẢI THU KHÁC

*Đơn vị tính: VND*

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| *a. Ngắn hạn* | | | | |
| Tạm ứng | 28,713,779,610 | - | 64,877,299,962 | - |
| Phải thu khác | 124,140,527,298 | - | 175,581,808,335 | - |
| **Cộng** | **152,854,306,908** | - | **240,459,108,297** | - |

## 7. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| ***Phải thu khách hàng*** | | | | |
| Công ty TNHH SXTM Và Bao bì Duy Anh | 188,760,000 | | 188,760,000 | - |
| Công ty TNHH Thịnh Phát | 444,125,900 | | 444,125,900 | - |
| Công ty CP KS, Bao bì và Nhựa VINAVICO | 454,082,750 | | 454,082,750 | - |
| CÔNG TY CP DVTM ĐỨC LINH | 653,400,000 | | 653,400,000 | - |
| Công ty TNHH SX - XK - TM Vạn Trường Sinh | 157,010,000 | | 157,010,000 | - |
| PT.GUNAWANFAJAR | 405,584,000 | | 405,584,000 | - |
| Công ty TNHH Latca - PM | 444,325,000 | | 444,325,000 | - |
| Công ty CP Thương mại Châu Thanh | | | | - |
| Các đối tượng khác | 3,073,751,210 | 1,247,853,437 | 3,073,751,210 | 1,247,853,437 |
| **Cộng** | **5,821,038,860** | **1,247,853,437** | **5,821,038,860** | **1,247,853,437** |

## 8. HÀNG TỒN KHO

*Đơn vị tính: VND*

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 110,025,619,134 | - | 164,832,561,652 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 5,018,635,075 | - | 3,886,203,562 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 20,638,509 | - | - | - |
| Thành phẩm | 92,363,463,311 | - | 146,819,243,949 | - |
| Hàng hóa | 145,716,741,393 | - | 50,679,253,629 | - |
| **Cộng** | **353,145,097,422** | **-** | **366,217,262,792** | **-** |

## 9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

| | 31/12/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| ***Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn*** | | |
| Dự án khác | 63,175,994,744 | 69,803,184,796 |
| **Cộng** | **63,175,994,744** | **69,803,184,796** |

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| *a. Ngắn hạn* | *4,245,026,501* | *3,151,621,836* |
| *b. Dài hạn* | *28,140,220,456* | *23,910,252,107* |
| **Cộng** | **32,385,246,957** | **27,061,873,943** |

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá | | | | | | |
| **Số dư ngày 01/01/2025** | **216,741,252,878** | **194,601,691,945** | **33,781,899,723** | **5,478,782,968** | **-** | **450,603,627,514** |
| Mua trong năm | 55,952,299,846 | 59,633,618,068 | 24,955,235,688 | 2,346,270,657 | 8,965,927,724 | **151,853,351,983** |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| Phân loại sang công cụ dụng cụ | - | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (89,880,000) | - - | (502,975,200) | - | **(592,855,200)** |
| Giảm khác | - | | - | - | - | - |
| **Số dư ngày 31/12/2025** | **272,693,552,724** | **254,145,430,013** | **58,737,135,411** | **7,322,078,425** | **8,965,927,724** | **601,864,124,297** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| **Số dư ngày 01/01/2025** | **8,499,133,424** | **79,144,763,834** | **11,811,902,889** | **1,038,034,100** | **-** | **100,493,834,247** |
| Khấu hao trong năm | 6,709,193,772.0 | 7,755,216,981 | 4,161,405,981.0 | 377,334,910.0 | 975,293,569 | **19,978,445,213** |
| Thanh lý, nhượng bán | | - | | (38,586,732) | | **(38,586,732)** |
| Phân loại lại | - | - | - | - | | - |
| Giảm khác | | - | - | | | - |
| **Số dư ngày 31/12/2025** | **15,208,327,196** | **86,899,980,815** | **15,973,308,870** | **1,376,782,278** | **975,293,569** | **120,433,692,728** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2025** | **208,242,119,454** | **115,456,928,111** | **21,969,996,834** | **4,440,748,868** | **-** | **350,109,793,267** |
| **Tại ngày 31/12/2025** | **257,485,225,528** | **167,245,449,198** | **42,763,826,541** | **5,945,296,147** | **7,990,634,155** | **481,430,431,569** |

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2025, tài sản cố định vô hình của công ty là giá trị quyền sử dụng đất của Lô đất CN4.3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng, Việt Nam với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn 40 năm kể từ ngày 01/02/2016 với tổng nguyên giá là 15.036.788.688 VNĐ, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2025 là 3.727.870.517 VNĐ với giá trị khấu hao trong năm là 375.919.716 VNĐ.

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ MUA TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị |
|---|---|
| Nguyên giá | |
| Số dư ngày 01/01/2025 | 197,369,772,026 |
| Tăng trong kỳ | - |
| Giảm trong kỳ | - |
| Số dư ngày 31/12/2025 | 197,369,772,026 |
| Giá trị hao mòn luỹ kế | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 1,941,600,473 |
| Khấu hao trong năm | 10,031,602,452 |
| Tại ngày 31/12/2025 | 11,973,202,925 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 195,428,171,553 |
| Tại ngày 31/12/2025 | 185,396,569,101 |

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

*Đơn vị tính: VND*

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| *Ngắn hạn* | | | | |
| Công ty Cổ phần Stavian Hóa Chất | 5,033,428,420 | 5,033,428,420 | 11,997,465,120 | 11,997,465,120 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN Dịch vụ và Thương mại Song Lộc | - | - | 15,243,910,000 | 15,243,910,000 |
| Công ty Cổ phần Thuận Đức | 4,973,110,830 | 4,973,110,830 | 34,328,643,800 | 34,328,643,800 |
| Công ty TNHH Vật liệu mới Hiệp Hằng Việt Nam | 214,920,000 | 214,920,000 | 8,723,533,500 | 8,723,533,500 |
| Các đối tượng khác | 162,979,976,162 | 162,979,976,162 | 100,164,277,038 | 100,164,277,038 |
| **Cộng** | **173,201,435,412** | **173,201,435,412** | **170,457,829,458** | **170,457,829,458** |

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

*Đơn vị tính: VND*

| | 01/01/2025 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2025 |
|---|---|---|---|---|
| *Phải nộp* | | | | |
| Thuế GTGT | - | 234,603,548,296 | 234,603,548,296 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 5,084,327,367 | 5,084,327,367 | - |
| Thuế TNDN | - | | | - |
| Thuế TNCN | 115,179,213 | 676,992,096 | 574,083,224 | 218,088,085 |
| Thuế tài nguyên | 1,165,760,285 | 2,767,290,699 | 2,645,133,000 | 1,287,917,984 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 770,695,759 | 2,434,833,744 | 1,988,214,827 | 1,217,314,676 |
| **Cộng** | **2,051,635,257** | **245,566,992,202** | **244,895,306,714** | **2,723,320,745** |

## 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| *Ngắn hạn* | | |
| Trích trước các chi phí khác | 8,787,499,711 | 4,159,222,530 |
| **Cộng** | **8,787,499,711** | **4,159,222,530** |

## 17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| *a) Ngắn hạn* | *7,008,013,354* | *6,011,992,398* |
| Các khoản bảo hiểm và KPCĐ | 2,663,455,169 | 2,663,455,169 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4,344,558,185 | 3,348,537,229 |
| *b) Dài hạn* | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | - |
| **Cộng** | **7,008,013,354** | **6,011,992,398** |

## 18. Vay và nợ thuê tài chính

*Đơn vị tính: VND*

| | 31/12/2025 | | Trong năm | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **a) Vay ngắn hạn** | **1,071,956,512,851** | **1,071,956,512,851** | **2,217,958,479,719** | **1,948,668,985,158** | **802,667,018,290** | **802,667,018,290** |
| ***a1) Vay ngắn hạn*** | ***1,071,956,512,851*** | ***1,071,956,512,851*** | ***2,217,958,479,719*** | ***1,948,668,985,158*** | ***802,667,018,290*** | ***802,667,018,290*** |
| Ngân hàng TPBank- CN Hải Phòng | 36,599,672,626 | 36,599,672,626 | 39,594,689,837 | 14,949,591,211 | 11,954,574,000 | 11,954,574,000 |
| Ngân hàng BIDV - CN Đống Đa | 486,950,148,834 | 486,950,148,834 | 1,122,606,618,735 | 1,062,729,658,580 | 427,073,188,679 | 427,073,188,679 |
| Ngân hàng Agribank - CN Thủ Đô | 79,537,261,282 | 79,537,261,282 | 235,431,473,421 | 275,877,677,584 | 119,983,465,445 | 119,983,465,445 |
| Ngân Hàng Vietinbank - CN Hồng Bàng, Hải Phòng | 189,937,859,771 | 189,937,859,771 | 339,735,409,033 | 243,799,710,139 | 94,002,160,877 | 94,002,160,877 |
| Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam Chi nhánh Hà Nội | - | - | | 18,424,858,959 | 18,424,858,959 | 18,424,858,959 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 180,934,791,447 | 180,934,791,447 | 303,071,958,730 | 194,374,632,474 | 72,237,465,191 | 72,237,465,191 |
| Ngân hàng VIB - CN Hội Sở | 97,996,778,891 | 97,996,778,891 | 177,072,731,707 | 138,067,257,955 | 58,991,305,139 | 58,991,305,139 |
| *Ngân hàng BIDV - CN Đống Đa ( The* | - | - | 445,598,256 | 445,598,256 | | |
| **b) Vay dài hạn** | **418,428,182,313** | **418,428,182,313** | **93,800,449,313** | **70,269,978,095** | **394,897,711,095** | **394,897,711,095** |
| CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM | 140,647,066,946 | 140,647,066,946 | 8 | 24,342,761,583 | 164,989,828,521 | 164,989,828,521 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 187,784,649,967 | 187,784,649,967 | 3,803,983,905 | 45,927,216,512 | 229,907,882,574 | 229,907,882,574 |
| Ngân hàng MB- chi nhánh Hai Bà Trưng | 89,996,465,400 | 89,996,465,400 | 89,996,465,400 | | | |
| **Tổng cộng** | **1,490,384,695,164** | **1,490,384,695,164** | **2,311,758,929,032** | **2,018,938,963,253** | **1,197,564,729,385** | **1,197,564,729,385** |

## 19. Vốn chủ sở hữu

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 01/01/2024** | **700,000,000,000** | **(200,000,000)** | **(1,530,000)** | **5,885,826,969** | **85,803,500,731** | **791,487,797,700** |
| Lãi trong năm trước | | | - | - | 8,826,085,169 | **8,826,085,169** |
| Tăng khác | - | - | - | - | | - |
| **Số dư tại ngày 31/12/2024** | **700,000,000,000** | **(200,000,000)** | **(1,530,000)** | **5,885,826,969** | **94,629,585,900** | **800,313,882,869** |
| Tăng vốn trong kỳ này | 200,000,000,000 | - | - | - | - | **200,000,000,000** |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 18,908,811,695 | **18,908,811,695** |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | | - | - | - | - |
| **Số dư tại ngày 31/12/2025** | **900,000,000,000** | **(200,000,000)** | **(1,530,000)** | **5,885,826,969** | **113,538,397,595** | **1,019,222,694,564** |

*b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ | Số tiền (VND) | Tỷ lệ | Số tiền (VND) |
| Ông Mai Thanh Phương | 21.09% | 189,771,428,571 | 21.09% | 147,600,000,000 |
| Các cổ đông khác | 78.91% | 710,228,571,429 | 78.91% | 552,400,000,000 |
| Cộng | **100%** | **900,000,000,000** | **100%** | **700,000,000,000** |

*c) Cổ phiếu*

| | 31/12/2025<br>Cổ phiếu | 01/01/2025<br>Cổ phiếu |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 70,000,000 | 40,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 70,000,000 | 70,000,000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *70,000,000* | *70,000,000* |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 153 | 153 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | 153 | 153 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 69,999,847 | 69,999,847 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *69,999,847* | *69,999,847* |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu

*d) Các quỹ của Công ty*

| Khoản mục | 01/01/2025 | Số tăng trong năm | Số giảm trong năm | 31/12/2025 |
|---|---|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 5,885,826,969 | - | - | 5,885,826,969 |
| Cộng | 5,885,826,969 | - | - | 5,885,826,969 |

## 20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| *Ngoại tệ các loại* | | |
| Tiền gửi ngân hàng USD | 139,592.30 | 14,735.85 |

## 21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Lũy kế hết Q4 năm 2025<br>VND | Lũy kế hết Q4 năm 2024<br>VND |
|---|---|---|
| *a) Doanh thu* | | |
| Doanh thu bán hàng | 2,874,896,403,352 | 2,041,739,119,640 |
| Cộng | 2,874,896,403,352 | 2,041,739,119,640 |

## 22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Lũy kế hết Q4 năm 2025<br>VND | Lũy kế hết Q4 năm 2024<br>VND |
|---|---|---|
| Chiết khấu thương mại | 0 | - |
| Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Giảm giá hàng bán | 39,684,384 | 2,318,343,226 |
| Cộng | 39,684,384 | 2,318,343,226 |

## 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Lũy kế hết Q4 năm 2025 VND | Lũy kế hết Q4 năm 2024 VND |
|---|---|---|
| Giá vốn hàng bán | 2,686,962,197,595 | 1,918,092,390,821 |
| **Cộng** | **2,686,962,197,595** | **1,918,092,390,821** |

## 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Lũy kế hết Q4 năm 2025 VND | Lũy kế hết Q4 năm 2024 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | | |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 6,629,641,053 | 34,493,302,156 |
| **Cộng** | **6,629,641,053** | **34,493,302,156** |

## 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Lũy kế hết Q4 năm 2025 VND | Lũy kế hết Q4 năm 2024 VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 99,466,015,322 | 56,257,794,639 |
| Chi phí tài chính khác | 9,863,100,381 | 2,637,299,315 |
| **Cộng** | **109,329,115,703** | **58,895,093,954** |

## 26. THU NHẬP KHÁC

| | Lũy kế hết Q4 năm 2025 VND | Lũy kế hết Q4 năm 2024 VND |
|---|---|---|
| Thu nhập từ thanh lý TSCĐ | | - |
| Thu nhập khác | 1,195,726,631 | 156,092,478 |
| **Cộng** | **1,195,726,631** | **156,092,478** |

## 27. CHI PHÍ KHÁC

| | Lũy kế hết Q4 năm 2025 VND | Lũy kế hết Q4 năm 2024 VND |
|---|---|---|
| Chi phí khác | 2,940,659,678 | 44,983,770,501 |
| **Cộng** | **2,940,659,678** | **44,983,770,501** |

## 28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Lũy kế hết Q4 năm 2025 VND | Lũy kế hết Q4 năm 2024 VND |
|---|---|---|
| a. Chi phí bán hàng | 24,808,998,364 | 21,351,954,895 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 39,732,303,617 | 25,148,456,729 |
| **Cộng** | **64,541,301,981** | **46,500,411,624** |

## 29. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

| | Lũy kế hết Q4 năm 2025 VND | Lũy kế hết Q4 năm 2024 VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 0 | 2,073,372,367 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | - | 2,073,372,367 |

## 30. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu dược dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2024 và Báo cáo tài chính riêng cho tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê.

TP. Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2026

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| ĐOÀN THỊ THU HOÀI | PHẠM XUÂN TRÍ | TRẦN HẢI YẾN |